

Bản án số: 272/2020/DS-PT
Ngày: 11-5-2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Uông Văn Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Đắc Phú

Bà Đặng Huyền Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 9/2020/TLPT - DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 859/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 215/2020/QĐPT-DS ngày 03/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1505/2020/QĐ-PT ngày 27/02/2020, số 2460/2020/QĐ-PT ngày 18/3/2020 và số 3190/2020/QĐ-HPT ngày 14/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn A, sinh năm 1963 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: 2/9 đường số M2, khu phố T, phường BTT, Quận H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Lê P, sinh năm 1969, địa chỉ: 1011/4 đường NX, khu phố LB, phường LB1, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh (*có mặt*).

(Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019)

Bị đơn: Ông Trần Thánh B, sinh năm 1953 (*có mặt*).

Địa chỉ: 74/14 đường S, khu phố B3, phường LX, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh L1, sinh năm 1972, địa chỉ: 100/43 CB, phường CG, Quận M5, Thành phố Hồ Chí Minh (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Đình X–
thuộc Văn phòng Luật sư TL, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Quốc H, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: 242 NVH, phường W, Quận H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 33/3 G, phường F, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 2/9 đường số M2, khu phố T, phường BTT, Quận H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 74/14 đường S, khu phố B3, phường LX, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà H1, bà M và bà C có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Ông Phạm Văn A có Ông Dương Lê P đại diện trình bày:

Thông qua quan hệ quen biết, Ông Phạm Văn A có cho Ông Trần Thánh B vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 01/01/2017 ông A cho ông B vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng. Việc vay mượn có lập văn bản, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,2%/tháng, vốn và lãi trả cuối kỳ. Sau khi ký giấy vay tiền ông A đã giao cho ông B đủ số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Ngày 12/01/2017 ông A cho ông B vay tiếp số tiền 2.200.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng. Hai bên thống nhất hủy Giấy vay tiền lập ngày 01/01/2017 và ghi chung vào Giấy vay tiền lập ngày 12/01/2017, trong đó có ghi cụ thể từng lần vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,2%/tháng, vốn và lãi trả cuối kỳ. Sau khi ký giấy vay tiền ông A đã giao cho ông B đủ số tiền 2.200.000.000 đồng.

Đến ngày 13/6/2018 ông B trả 2.000.000.000 đồng cho hai khoản vay trên (bao gồm tiền vốn là 1.245.200.000 đồng và tiền lãi là 754.800.000 đồng), còn lại 2.454.800.000 đồng. Tuy hai khoản vay khác nhau nhưng thời gian chỉ chênh nhau 10 ngày nên số tiền vốn và lãi không lập bảng tính tách biệt mà được tính chung số tiền 3.700.000.000 đồng vay ngày 12/01/2017 là có lợi cho ông B.

- Ngày 05/3/2017 ông A cho ông B vay số tiền 3.000 USD tương đương 69.000.000 đồng, không có lãi và 130.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, vốn và lãi trả cuối kỳ. Việc vay mượn có lập văn bản, sau khi ký giấy vay ông A đã giao đủ tiền cho ông B. Đến nay ông B chưa trả vốn và lãi.

- Ngày 14/4/2017 ông A cho ông B vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,2%/tháng, vốn và lãi trả cuối kỳ. Việc vay

mượn có lập văn bản, sau khi ký giấy vay ông A đã giao đủ tiền cho ông B. Đến nay ông B chưa trả vốn và lãi.

- Ngày 28/4/2017 ông A cho ông B vay số tiền 150.000.000 đồng, không xác định thời hạn, không có lãi. Việc vay mượn có lập văn bản, sau khi ký giấy vay ông A đã giao đủ tiền cho ông B. Khoản vay này không có thời hạn nhưng ông A đã có thông báo yêu cầu ông B thanh toán tiền vào ngày 10/4/2019 (thông báo được gửi bằng đường bưu điện) nhưng đến nay ông B vẫn chưa trả.

Như vậy, ông B còn nợ ông A tiền vốn là 2.454.800.000 đồng + 69.000.000 đồng + 130.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 3.803.800.000 đồng.

Tiền lãi:

- Số tiền 2.454.800.000 đồng (của hai khoản vay ngày 01/01/2017 và 12/01/2017) tính từ ngày 14/6/2018 đến 30/10/2019 là: 2.454.800.000 đồng x 10%/năm x 16 tháng 16 ngày = 336.861.440 đồng.

- Số tiền 130.000.000 đồng ghi vay ngày 05/3/2017. Tiền lãi tính từ ngày 05/3/2017 đến 30/10/2019 là 130.000.000 đồng x 10%/năm x 31 tháng 24 ngày = 34.289.000 đồng.

- Số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy vay ngày 14/4/2017. Tiền lãi tính 14/4/2017 đến 30/10/2019 là 1.000.000.000 đồng x 10%/năm x 30 tháng 16 ngày = 253.416.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là 336.861.440 đồng + 34.289.000 đồng + 253.416.000 đồng = 624.566.440 đồng.

Không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 3.000 USD theo giấy vay ngày 05/3/2017 và khoản vay 150.000.000 đồng theo giấy vay ngày 28/4/2017, không yêu cầu tính lãi quá hạn.

Nay ông A yêu cầu ông B trả tổng số tiền vốn và lãi là 3.803.800.000 đồng + 624.566.440 đồng = 4.428.366.440 đồng.

Ông A xác định toàn bộ số tiền cho ông B vay là của cá nhân ông A cho cá nhân ông B vay, không liên quan đến vợ ông A và vợ ông B.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 13/6/2018, là tiền vốn và lãi ông B trả cho khoản vay 2.200.000.000 đồng + 1.500.000.000 đồng = 3.700.000.000 đồng nên ông A không đồng ý.

- Đối với yêu cầu hủy giao dịch dân sự về khoản tiền vay 2.200.000.000 đồng theo giấy tờ ngày 12/01/2017, đây là giao dịch dân sự có thật nên ông A không đồng ý.

- Đối với yêu cầu trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1, ông A không nhận nên không đồng ý.

Ông A xác định chỉ cho ông B vay tiền, không cho ông H vay tiền như lời trình

bày của ông B và ông H.

Bị đơn Ông Trần Thánh B có Ông Phạm Thanh L1 đại diện trình bày:

- Ngày 01/01/2017 ông B có mượn của ông A số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn mượn 06 tháng, không có lãi suất, số tiền này ông B đồng ý trả vốn, không đồng ý trả lãi.

Để đảm bảo khoản vay này ông B đưa cho ông A giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho cá nhân Bà Nguyễn Thị H1 (do ông B mượn của Bà H1).

- Ngày 12/01/2017, ông B có ký giấy vay của ông A số tiền 2.200.000.000 đồng. Sau khi ký giấy vay tiền ông B không trực tiếp nhận tiền từ ông A mà Ông Trần Quốc H mới là người nhận (lý do ông H có nhờ ông B liên hệ hỏi vay từ ông A số tiền 1.500.000.000 đồng từ ngày 20/11/2016, lãi tính đến 12/01/2017 là 700.000.000 đồng, tổng vốn và lãi là 2.200.000.000 đồng) nên ông H mới là người có nghĩa vụ trả, ông B không đồng ý trả cho ông A.

- Giấy vay tiền ngày 05/3/2017, ông B có ký mượn số tiền 3.000 USD tương đương 69.000.000 đồng và 130.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này thực tế là tiền lãi của số tiền 2.200.000.000 đồng mà ông H là người nhận tiền nên ông H mới là người có nghĩa vụ trả, ông B không đồng ý trả cho ông A.

- Ngày 14/4/2017, ông B xác định có ký mượn của ông A số tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, giấy vay không ghi đã nhận đủ tiền và thực tế ông B không nhận số tiền này, lý do ký giấy mượn vì không kịp trả lãi các khoản vay trước đó nên phải ký không thêm để hợp thức hóa nên ông B không đồng ý trả.

- Ngày 28/4/2017, ông B xác định có ký mượn của ông A số tiền 150.000.000 đồng, không có thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Việc mượn có lập giấy bằng văn bản, ông đồng ý trả số tiền này.

Nay ông B xác định chỉ mượn của ông A số tiền 1.500.000.000 đồng ngày 01/01/2017 và khoản 150.000.000 đồng mượn ngày 28/4/2017 nên đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 1.650.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Còn các khoản khác, tuy ông B là người ký giấy vay tiền nhưng ông H là người trực tiếp nhận tiền của ông A nên ông H có nghĩa vụ trả, ông B không đồng ý trả cho ông A.

Bị đơn có yêu cầu phản tố đối nguyên đơn:

- Ngày 13/6/2018 ông A có mượn ngược lại ông B số tiền 2.000.000.000 đồng, không thời hạn và không lãi suất. Việc đưa tiền có lập biên bản nhưng không ghi rõ nội dung đưa tiền gì, ông A tự ý trừ số tiền này vào tiền vốn và lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng + 1.500.000.000 đồng = 3.700.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, ông B không đồng ý. Nay ông B yêu cầu ông A trả số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Yêu cầu hủy giao dịch dân sự về khoản tiền vay 2.200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017 lý do ông B không trực tiếp nhận tiền mà ông A tự ý giao cho ông H.

- Yêu cầu ông A trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1.

Ông B xác định việc mượn tiền qua lại giữa ông B và ông A không liên quan đến vợ ông A và vợ ông B.

Ngoài ra, ông B đề nghị xác định thời hiệu đối với hai khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 01/01/2017 và 12/01/2017 theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Trần Quốc H xác định:

Khoảng tháng 11/2016 ông có nhờ ông B liên hệ hỏi vay của ông A số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông B là người bảo lãnh và trực tiếp trao đổi thỏa thuận với ông A, sau đó ông B ký giấy vay tiền, ông là người trực tiếp nhận tiền từ ông A và ký giấy vay tiền ông B chứ không ký giấy vay tiền ông A. Việc vay mượn tiền không có thỏa thuận ba bên giữa ông với ông A và ông B.

Tính đến ngày 12/01/2017 tổng số tiền vốn và lãi ông còn nợ là 2.200.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho ông A 2.200.000.000 đồng.

Việc vay mượn tiền là của cá nhân, không liên quan đến vợ ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004, do có quan hệ quen biết nên bà có cho ông B mượn bản chính giấy chứng nhận, sau đó ông B đưa cho ai và đưa khi nào bà không biết. Nay bà thống nhất với yêu cầu của ông B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị C trình bày: Việc vay mượn giữa ông B và ông A bà không biết, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày: Việc vay mượn giữa ông B và ông A bà không biết, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 859/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Y, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn A về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và “*Tranh chấp đòi tài sản*” và đối với Ông Trần Thánh B;

- Buộc Ông Trần Thánh B trả cho Ông Phạm Văn A số tiền 4.428.366.440 (Bốn tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi) đồng. Việc thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu phản tố của Ông Trần Thánh B về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản*” và “*Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” đối với Ông Phạm Văn A;

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc buộc Ông Phạm Văn A trả số tiền

2.000.000.000 đồng theo biên nhận tiền ngày 13/6/2018;

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc hủy giao dịch dân sự đối với khoản tiền vay 2.200.000.000 đồng theo giấy tờ ngày 12/01/2017;

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc yêu cầu Ông Phạm Văn A trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/12/2019, Ông Trần Thánh B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Trần Đình X bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông B, ông L1 đại diện cho ông B và ông B cho rằng ông B chỉ vay của ông A số tiền 1.500.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 1.650.000.000 đồng, ông B chỉ đồng ý trả cho ông A số tiền 1.650.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Số tiền 2.200.000.000 đồng ông H vay và trực tiếp nhận tiền từ ông A nên ông H có trách nhiệm trả cho ông A. Còn số tiền 3.000 USD tương đương 69.000.000 đồng và 130.000.000 đồng ghi trong Giấy vay tiền ngày 05/3/2017 và số tiền 1.000.000.000 đồng ghi trong Giấy vay tiền ngày 14/4/2017 là tiền lãi, thực chất ông B không nhận tiền, ông B không đồng ý trả cho ông A.

Ông B yêu cầu phản tố yêu cầu ông A trả 2.000.000.000 đồng ông A vay ngày 13/6/2018, yêu cầu hủy giao dịch dân sự về khoản vay 2.200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017 vì ông B không trực tiếp nhận tiền của ông A. Đồng thời ông B yêu cầu ông A trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1.

- Ông Dương Lê P đại diện cho ông A đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các giấy vay tiền có cơ sở xác định ông B có vay của ông A nhiều lần, cụ thể ngày 01/01/2017 vay 1.500.000.000 đồng, ngày 12/01/2017 vay 2.200.000.000 đồng vay, ngày 05/3/2017 vay 3.000 USD x 23.000 đồng = 69.000.000 đồng và 130.000.000 đồng, ngày 14/4/2017 vay 1.000.000.000 đồng, ngày 28/4/2017 vay 150.000.000 đồng.

Ngày 13/6/2018 ông B thanh toán cho ông A 2.000.000.000 đồng tiền vốn và lãi đối hai khoản vay (1.500.000.000 đồng + 2.200.000.000 đồng = 3.700.000.000 đồng) theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017.

Do các bên có tranh chấp về lãi nên lãi suất được tính là (3.700.000.000 đồng

$\times 10\%/năm \times 17 \text{ tháng} = 522.070.000 \text{ đồng}$, tiền vốn gốc đã thanh toán là $1.477.930.000 \text{ đồng}$ ($2.000.000.000 \text{ đồng} - 522.070.000 \text{ đồng} = 1.477.930.000 \text{ đồng}$). Số tiền vốn của hai khoản vay ngày 12/01/2017 ông B còn nợ ông A là $3.700.000.000 \text{ đồng} - 1.477.930.000 \text{ đồng} = 2.222.070.000 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B đã thanh toán cho ông A tiền lãi là $754.800.000 \text{ đồng}$ ($3.700.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/tháng \times 17 \text{ tháng} = 754.800.000 \text{ đồng}$), tiền vốn là $1.245.200.000 \text{ đồng}$ ($2.000.000.000 \text{ đồng} - 754.800.000 \text{ đồng} = 1.245.200.000 \text{ đồng}$), từ đó xác định ông B còn nợ ông A tiền vốn của hai khoản vay ngày 12/01/2017 là $2.454.800.000 \text{ đồng}$ là chưa chính xác, cần tính lại cho đúng.

Về số tiền $2.200.000.000 \text{ đồng}$, ông B cho rằng ông H vay và trực tiếp nhận tiền từ ông A, ông H đồng ý trả cho ông A nhưng ông A không đồng ý. Còn số tiền 3.000 USD tương đương $69.000.000 \text{ đồng}$ và $130.000.000 \text{ đồng}$ ghi trong Giấy vay tiền ngày 05/3/2017 và số tiền $1.000.000.000 \text{ đồng}$ ghi trong Giấy vay tiền ngày 14/4/2017 là tiền lãi, thực chất ông B không nhận tiền là không có cơ sở.

Giấy nhận tiền ngày 13/6/2018 thể hiện ông A nhận của ông B $2.000.000.000 \text{ đồng}$, tuy nhiên không thể hiện rõ tiền gì, nên không có cơ sở xác định ông B cho ông A vay số tiền $2.000.000.000 \text{ đồng}$.

Về yêu cầu hủy giao dịch khoản vay $2.200.000.000 \text{ đồng}$ theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, không có tài liệu chứng minh giữa ông A, ông B và ông H có thỏa thuận ông H có trách nhiệm trả cho ông A nên không có cơ sở.

Về yêu cầu ông A trả trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1, không có chứng cứ chứng minh ông A giữ giấy chứng nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm, xác định:

Tổng số tiền lãi bị đơn trả cho nguyên đơn là $304.927.259 \text{ đồng} + 34.289.000 \text{ đồng} + 253.416.000 \text{ đồng} = 592.632.259 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền vốn bị đơn trả cho nguyên đơn là $(2.222.070.000 \text{ đồng} + 69.000.000 \text{ đồng} + 130.000.000 \text{ đồng} + 1.000.000.000 \text{ đồng} + 150.000.000 \text{ đồng}) = 3.571.070.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền vốn và lãi bị đơn trả cho nguyên đơn là $3.571.070.000 \text{ đồng} + 592.632.259 \text{ đồng} = 4.163.702.259 \text{ đồng}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà H1, bà M và bà C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về tiền vốn:

2.1. Số tiền 1.500.000.000 đồng vay ngày 01/01/2017, thời hạn 06 tháng, có lãi, nhưng không thể hiện rõ mức lãi suất.

Ông B thừa nhận có vay và đồng ý trả cho ông H 1.500.000.000 đồng tiền vốn và lãi theo quy định của pháp luật.

2.2. Số tiền 2.200.000.000 đồng vay ngày 12/01/2017, thời hạn 04 tháng, có lãi, nhưng không thể hiện rõ mức lãi suất.

Ông B cho rằng có ký vào giấy vay tiền, nội dung “...Tôi có vay của anh A số tiền là....” và ký vào giấy vay số tiền 2.200.000.000 đồng nhưng ông B không nhận tiền mà Ông Trần Quốc H mới là người nhận từ ông A, vì ông H nhờ ông B giới thiệu để vay tiền ông A. Đồng thời, ông H có ý kiến thống nhất với lời trình bày này của ông B. Tuy nhiên, cả ông B và ông H đều không cung cấp được văn bản thỏa thuận của ba bên về việc ông H là người có trách nhiệm trả cho ông A số tiền 2.200.000.000 đồng. Trong khi đó, ông A không thừa nhận lời trình bày của ông B và ông H. Do đó, lời trình bày của ông B và ông H là không có cơ sở.

Ngược lại, có căn cứ xác định hai bên thống nhất hủy Giấy vay tiền ngày 01/01/2017 và ghi chung vào Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, trong đó có ghi cụ thể từng lần vay, sau khi ký vay tiền ông A đã giao đủ cho ông B số tiền 2.200.000.000 đồng.

2.3. Số tiền 3.000 USD x 23.000 đồng = 69.000.000 đồng và 130.000.000 đồng vay ngày 05/3/2017, thời hạn vay là 01 tháng. Việc vay mượn có lập văn bản, không thể hiện có lãi.

Ông B là người trực tiếp ghi và ký tên vào giấy vay tiền. Ông B cho rằng đây là tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng do ông B ký ngày 12/01/2017 và ông H là người nhận tiền nên ông H phải có nghĩa vụ trả cho ông A. Lời trình bày này của ông B không được ông A thừa nhận.

2.4. Số tiền 1.000.000.000 đồng vay ngày 14/4/2017, thời hạn vay 01 tháng. Việc vay mượn có lập văn bản, không thể hiện rõ mức lãi suất.

Ông B là người trực tiếp ghi và ký tên vào giấy vay tiền. Ông B cho rằng thực tế không nhận tiền, lý do ký giấy vì không kịp trả lãi các khoản vay trước đó và tự nguyện ký không để hợp thức hóa nên không đồng ý trả là không có cơ sở.

2.5. Số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 28/4/2017, không xác định thời hạn. Việc vay mượn có lập văn bản, không lãi, ông B thừa nhận có và đồng ý trả vốn và lãi theo quy định của pháp luật.

2.6. Trong quá trình vay, vào ngày 13/6/2018 ông B thanh toán cho ông A 2.000.000.000 đồng cho hai khoản vay 1.500.000.000 đồng và 2.200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, bao gồm tiền vốn và tiền lãi.

Trong Giấy vay tiền ngày 12/01/2017 có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không thể hiện rõ lãi suất và các bên có tranh chấp về lãi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh

chấp về lãi thì lãi suất được xác định là 10%/năm.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B đã thanh toán cho ông A tiền lãi là 754.800.000 đồng ($3.700.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 754.800.000 \text{ đồng}$), tiền vốn là 1.245.200.000 đồng ($2.000.000.000 \text{ đồng} - 754.800.000 \text{ đồng} = 1.245.200.000 \text{ đồng}$), từ đó xác định ông B còn nợ ông A tiền vốn của hai khoản vay ngày 12/01/2017 là 2.454.800.000 đồng là chưa chính xác.

Tiền lãi đã trả cho hai khoản vay $1.500.000.000 + 2.200.000.000$ đồng là ($3.700.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 17 \text{ tháng}$) = 522.070.000 đồng. Số tiền vốn ông B đã trả là ($2.000.000.000 \text{ đồng} - 522.070.000 \text{ đồng} = 1.477.930.000 \text{ đồng}$). Số tiền vốn ông B còn nợ ông A hai khoản vay này là $3.700.000.000 \text{ đồng} - 1.477.930.000 \text{ đồng} = 2.222.070.000 \text{ đồng}$.

2.7. Như vậy, tổng số tiền vốn ông B còn nợ ông A là ($2.222.070.000 \text{ đồng} + 69.000.000 \text{ đồng} + 130.000.000 \text{ đồng} + 1.000.000.000 \text{ đồng} + 150.000.000 \text{ đồng}$) = 3.571.070.000 đồng.

[3] Về tiền lãi:

Căn cứ vào các giấy vay tiền, nội dung trao đổi giữa các bên được ông B ghi âm thể hiện việc cho vay tiền là có lãi nhưng không rõ mức lãi suất cụ thể với từng khoản vay và trong quá trình giải quyết vụ án ông B thừa nhận các khoản vay có lãi.

Ông A yêu cầu tính lãi 10%/năm đối với các khoản vay 3.700.000.000 đồng ngày 12/01/2017, khoản vay 130.000.000 đồng ngày 05/3/2017, khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 14/4/2017; không yêu cầu đối với khoản vay 3.000 USD và 150.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất quá hạn tất cả các khoản vay.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đề tính lãi như sau:

- Số tiền 1.500.000.000 đồng vay ngày 01/01/2017, thời hạn vay 06 tháng và số tiền 2.200.000.000 đồng vay ngày 12/01/2017, thời hạn vay 04 tháng. Tổng số tiền của hai khoản vay này là 3.700.000.000 đồng. Ông B đã thanh toán 2.000.000.000 đồng vào ngày 13/6/2018, trong đó tiền vốn là 1.477.930.000 đồng và tiền lãi là 522.070.000 đồng. Tiền vốn còn nợ là 2.222.070.000 đồng.

Tiền lãi là $2.222.070.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 16 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 304.927.259 \text{ đồng}$.

- Số tiền 130.000.000 đồng vay ngày 05/3/2017.

Tiền lãi là $130.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 31 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 34.289.000 \text{ đồng}$.

- Số tiền 1.000.000.000 đồng vay ngày 14/4/2017.

Tiền lãi là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 30 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 253.416.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là $304.927.259 \text{ đồng} + 34.289.000 \text{ đồng} + 253.416.000 \text{ đồng} = 592.632.259 \text{ đồng}$.

[4] Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi ông B phải trả cho ông A là $3.571.070.000 \text{ đồng} + 592.632.259 \text{ đồng} = 4.163.702.259 \text{ đồng}$.

[5] Về thời hiệu đối với hai khoản vay 1.500.000.000 đồng ghi ngày 01/01/2017 và 2.200.000.000 đồng ghi ngày 12/01/2017. Hội đồng xét xử nhận thấy,

theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Quá trình tố tụng tại tòa bị đơn thừa nhận việc có vay 1.500.000.000 đồng vào ngày 01/01/2017 đến nay chưa trả, còn số tiền 2.200.000.000 đồng ông B có ký vay ngày 12/01/2017 nhưng không trực tiếp nhận tiền nên không trả. Do đó, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[6] Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn:

6.1. Về số tiền 2.000.000.000 đồng ông A nhận của ông B ngày 13/6/2018, ông B cho rằng ông A mượn của ông B.

Biên nhận tiền ngày 13/6/2018, có nội dung ông A nhận số tiền 2.000.000.000 đồng từ ông B nhưng không ghi rõ là tiền gì. Như trên đã phân tích, tại thời điểm ngày 13/6/2018 ông B xác nhận còn đang nợ ông A các khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 01/01/2017 và Giấy vay tiền ngày 28/4/2017 với tổng số tiền chưa trả là 1.650.000.000 đồng chưa kể các khoản vay khác ông B xác định ký bảo lãnh cho ông H vay của ông A. Theo ông A thì đây là tiền ông B trả một phần vốn và lãi cho khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 12/01/2017. Do đó, ông B cho rằng ông A mượn số tiền 2.000.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

6.2. Về yêu cầu hủy giao dịch dân sự về khoản vay 2.200.000.000 đồng ngày 12/01/2017.

Như trên đã phân tích, ông B và ông H cho rằng ông H là người vay tiền, nhận tiền từ ông A nên ông H có nghĩa vụ trả cho ông A nhưng giữa ông A với ông B và ông H không có thỏa thuận, không được ông A thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Thỏa thuận giữa ông B và ông H nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một án khác nếu các bên có yêu cầu.

6.3. Về yêu cầu Ông Phạm Văn A trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1.

Ông B cho rằng đã giao cho ông A bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1 để đảm bảo cho khoản vay ngày 01/01/2017 nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, trong khi ông A không thừa nhận giữ giấy chứng nhận của Bà H1 nên không có cơ sở chấp nhận.

Việc giao nhận giấy tờ giữa Bà H1 với ông B được các bên thừa nhận, do đó nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A, buộc ông B trả cho ông A tổng số tiền vốn và lãi là 3.571.070.000 đồng + 592.632.259 đồng = 4.163.702.259 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Nguyên đơn ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là $(4.428.366.440 \text{ đồng} - 4.163.702.259 \text{ đồng}) = 264.664.181 \text{ đồng} \times 5\% = 13.233.209 \text{ đồng}$.

Bị đơn ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tuy nhiên, Ông Trần Thánh B, sinh năm 1953 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 357; 429; 463; 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của của Ông Trần Thánh B, sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn A: Buộc Ông Trần Thánh B trả cho Ông Phạm Văn A số tiền 4.163.702.259 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Trần Thánh B:

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc buộc Ông Phạm Văn A trả số tiền 2.000.000.000 đồng theo biên nhận tiền ngày 13/6/2018.

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc hủy giao dịch dân sự đối với khoản tiền vay 2.200.000.000 đồng theo giấy tờ ngày 12/01/2017.

- Bác yêu cầu của Ông Trần Thánh B về việc yêu cầu Ông Phạm Văn A trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 270294 do UBND Quận U cấp ngày 08/5/2004 cho Bà Nguyễn Thị H1.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm Ông Phạm Văn A phải chịu là 13.233.209 đồng, trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0013310 ngày 19/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Y, hoàn lại cho Ông Phạm Văn A số tiền 42.951.190 đồng.

Ông Trần Thánh B được miễn án phí theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Y;
- Chi cục THADS quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Uông Văn Tuấn